

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KINH TẾ-XÃ HỘI CÁC KHU DÂN CƯ VƯỢT LŨ Ở TỈNH AN GIANG VÀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Đỗ Văn Xê¹

ABSTRACT

This paper devotes to analyze social and economic efficiency of the avoid-blood residential zones (ABRZ) in An Giang province and Can Tho city by employing the pre-post comparison and the DID methods (difference in differences). The empirical results indicate that after resettling at ABRZ, the number of the landless households, the off-farm labor and the rate of unemployment in the ABRZ increase. However, the land size per household, on-farm labor, and the income of the household decrease sharply. Moreover, the income of household (treatment group) in ABRZ decreases to compare to that of household (control group) in the out of the ABRZ. After settling at ABRZ, the living conditions of the households are improved significantly (education, social activities, health services).

Keywords: residential zones, blooded area, Mekong Delta

Tile: Analyzing socio-economic efficiency of the avoid-blood residential zones in Angiang and Cantho provinces

TÓM TẮT

Nghiên cứu tập trung đánh giá kết quả kinh tế - xã hội tại các khu dân cư vượt lũ (KDCVL) tại tỉnh An Giang và Tp. Cần Thơ theo phương pháp so sánh trước - sau (pre-post comparison method) các chỉ tiêu về kinh tế-xã hội của hộ dân trước và sau khi đến định cư tại các KDCVL và phương pháp DID (difference in differences method) để so sánh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giữa các hộ dân định cư trong và ngoài KDCVL. Kết quả phân tích cho thấy, sau khi vào KDCVL, số hộ dân không đất sản xuất tăng, quy mô đất sản xuất giảm, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ lao động ngoài nông nghiệp, giảm lao động trong nông nghiệp và tăng tỷ lệ người không có việc làm. Thu nhập của hộ giảm nhẹ so với trước khi vào KDCVL. Thu nhập của hộ trong KDCVL giảm so với hộ định cư ngoài KDCVL. Sau khi vào KDCVL, hộ dân có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hoá và xã hội tốt hơn trước đây.

Từ khóa: khu dân cư, khu dân cư vượt lũ, đồng bằng sông Cửu Long

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bao gồm 8 tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ (Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang), An Giang và Kiên Giang. Trong giai đoạn 2001-2005, các tỉnh ngập lũ ĐBSCL đã phát triển Chương trình xây dựng 1.043 khu dân cư vượt lũ cho 200.000 hộ với tổng kinh phí hơn 3.200 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến hết năm 2005, một số hạng mục còn chậm so với yêu cầu đề ra, công tác xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trên khu chậm và chưa đồng bộ ở hầu hết các địa phương, chỉ có 17% số khu hoàn

¹ Khoa Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh.

thành việc tôn nền có đường giao thông, 14% số khu có hệ thống thoát nước, 23% có khu có hệ thống cấp nước sạch và 36% số khu đã hoàn thành việc tôn nền có hệ thống cấp điện.

Với phương châm “*an cư, lạc nghiệp*” thì việc thành lập các khu dân cư vượt lũ đã góp phần ổn định nơi ở cho người dân vùng ngập lũ. Tuy nhiên, sau 3 năm triển khai Chương trình xây dựng khu dân cư vượt lũ (KDCVL) đã phát sinh nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội cần được quan tâm cho các hộ dân như việc làm, sinh hoạt xã hội, các hoạt động tạo thu nhập,... nhằm ổn định đời sống tại nơi ở mới. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài “*đánh giá kết quả kinh tế-xã hội các khu dân cư vượt lũ tại tỉnh An Giang và Tp. Cần Thơ*” là nhằm cung cấp các căn cứ khoa học về hiệu quả kinh tế - xã hội cũng như các vấn đề phát sinh nhằm đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tại các KDCVL.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp bao gồm các chính sách đầu tư và báo cáo tình hình đầu tư xây dựng các khu dân cư vượt lũ được thu thập từ UBND các cấp và Sở Xây dựng địa phương.

Số liệu sơ cấp được thực hiện thông qua phỏng vấn bán cấu trúc các đơn vị liên quan đến khu dân cư vượt lũ như các Sở, UBND cấp xã có KDCVL và phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi với 372 hộ dân, trong đó có 281 hộ dân tại 28 KDCVL thuộc 10 huyện của tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ, số khu dân cư vượt lũ được điều tra chiếm khoảng 30% số KDCVL được xây dựng trên địa bàn và 91 hộ dân đạt tiêu chí xét chọn vào KDCVL nhưng sinh sống bên ngoài (chưa vào KDCVL) nhằm so sánh sự khác biệt về sự thay đổi giữa hộ dân trong KDCVL và ngoài KDCVL.

Các số liệu điều tra tập trung vào các điều kiện kinh tế - xã hội của hộ dân trước 1-3 năm và sau 1-3 năm so với năm đến định cư tại nơi ở mới. Vì thời điểm đến định cư của các hộ dân không giống nhau nên số năm xác định các điều kiện kinh tế - xã hội của hộ dân trước khi đến KDCVL phụ thuộc vào số năm đã định cư tại KDCVL.

2.2 Phương pháp phân tích

2.2.1 Phương pháp so sánh trước và sau (*pre-post comparison method*)

Để đánh giá sự thay đổi về kinh tế xã hội của hộ dân cư, chúng tôi dùng phương pháp so sánh các chỉ tiêu về kinh tế xã hội của hộ dân giữa 2 giai đoạn trước và sau khi định cư tại KDCVL.

Để đo lường ảnh hưởng của chính sách xây dựng KDCVL, chúng tôi tính toán các chỉ tiêu đo lường các điều kiện về kinh tế - xã hội của hộ dân trong các năm trước và sau khi định cư ở các KDCVL. Sau đó, tính giá trị trung bình của từng chỉ tiêu được xác định cho giai đoạn trước khi đến KDCVL (năm -3 đến năm -1) và giai đoạn sau khi đến KDCVL (năm +1 đến năm +3). Năm đến định cư tại KDCVL là năm chuyển tiếp vì trong năm này hộ dân vừa ở nơi cũ, vừa ở nơi mới nên năm này (năm 0) không được đưa vào phân tích trong nghiên cứu này.

Để so sánh sự thay đổi về thu nhập của hộ trước và sau khi vào KDCVL, chúng tôi quy đổi giá trị thu nhập của hộ về cùng một điểm thời gian, năm 0 (năm 0 là năm đến định cư tại KDCVL) với suất chiết khấu là 6%.

2.2.2 Phương pháp DID (difference in differences – DID)

Việc so sánh trước và sau trên cùng một đối tượng sẽ có một số hạn chế nhất định do phương pháp này không thể loại trừ những ảnh hưởng khác trong môi trường vĩ mô làm thay đổi các chỉ tiêu của đối tượng nghiên cứu. Để khắc phục nhược điểm này, phương pháp “khác biệt trong khác biệt” (difference in differences – DID) được sử dụng nhằm xác định ảnh hưởng của một chính sách hoặc một chương trình nào đó bằng cách so sánh sự khác biệt ở một chỉ tiêu nào đó của đối tượng nghiên cứu (treatment group – các hộ dân trong KDCVL) giữa hai thời kỳ trước và sau việc thực hiện một chính sách hoặc một chương trình với sự khác biệt ở cùng chỉ tiêu của đối tượng so sánh (control group – các hộ dân ở ngoài KDCVL) cho cùng một thời kỳ.

2.2.3 Phân tích hàm hồi quy

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ dân trong KDCVL, mô hình hồi quy được sử dụng có dạng:

$$Y = \alpha_0 + \beta_1 L\dot{D}TN + \beta_2 L\dot{D}TN \& NN + \beta_3 NAM + \beta_4 TINDUNG + \beta_5 CHO$$

Trong đó:

- Y: Thu nhập bình quân đầu người trong hộ;
- L\dot{D}TN: Số lượng lao động trong nông nghiệp, kể cả làm thuê trong NN;
- L\dot{D}N\dot{N}N: Số lượng lao động ngoài nông nghiệp;
- L\dot{D}TN\&N\dot{N}N: Số lượng lao động vừa làm nông nghiệp và làm ngoài NN;
- NAM: Số năm định cư tại KDCVL;
- TINDUNG: Biến giả, bằng 1 nếu là hộ được vay vốn tín dụng, bằng 0 nếu là hộ không có vay vốn tín dụng;
- CHO: Biến giả, bằng 1 nếu là nhà ở gần chợ (chợ trong KDCVL hoặc trong bán kính 0,5km), bằng 0 nếu nhà ở xa chợ.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thay đổi đất sản xuất trước và sau khi định cư tại khu dân cư vượt lũ

Kết quả điều tra ở Bảng 1 cho thấy, trong 281 hộ điều tra có 68 hộ có đất sản xuất nông nghiệp trước khi đến KDCVL, chiếm 24,2% tổng số hộ điều tra. Sau khi đến định cư tại KDCVL có 17 hộ đã bán hết đất sản xuất nông nghiệp nên tỷ lệ hộ tại KDCVL có đất sản xuất là 18,1%, giảm 6,1% so với trước khi vào KDCVL.

Kết quả kiểm định thống kê (kiểm định phi tham số Wilcoxon), với mức ý nghĩa 1%, diện tích đất sản xuất trung bình của hộ dân cư trước khi vào KDCVL là 0,47 ha, sau khi vào KDCVL là 0,33 ha, giảm 0,14 ha. Bên cạnh đó, trước khi vào KDCVL có 54% số hộ có diện tích đất sản xuất hơn 0,4 ha (4.000 m²), sau khi vào KDCVL chỉ có 21,5% số hộ có quy mô này (Bảng 1). Như vậy, sau khi vào KDCVL số hộ có đất sản xuất giảm và quy mô đất sản xuất cũng giảm do một số

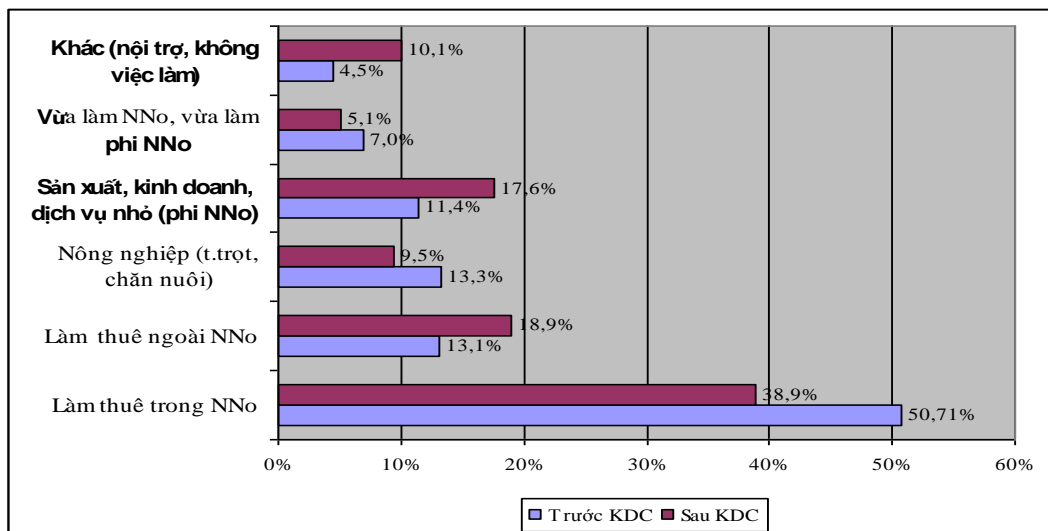
hộ đã bán một phần hoặc bán toàn bộ đất sản xuất của mình do các nguyên nhân như thiếu nợ nần (68%), chuyển đổi nghề nghiệp (33%), thiếu vốn sản xuất (11%), thiếu lao động (9%), khác (13%).

Bảng 1: Thay đổi về đất sản xuất và quy mô đất của hộ dân trong khu dân cư vượt lũ

STT	Chi tiêu	ĐVT	Trước khi vào KDC	Sau sau khi vào KDC	Ch. lệch Sau-trước
1	Tỷ lệ hộ điều tra có đất sản xuất	%	24,20	18,10	-6,10
2	Diện tích đất bình quân	ha	0,47	0,33	-0,14
3	Tỷ lệ hộ có đất theo quy mô				
3.1	0,1 – 0,2 ha	%	22,10	27,50	5,40
3.2	0,2 – 0,4 ha	%	26,50	51,00	24,50
3.3	0,4 – 0,6 ha	%	27,90	21,50	-6,40
3.4	0,6 – 0,8 ha	%	17,60	0	-17,60
3.5	0,8 – 1,0 ha	%	5,90	0	-5,90
3.6	Trên 1 ha	%	0	0	0

3.2 Thay đổi về việc làm

Sau khi vào KDCVL, việc làm trực tiếp và gián tiếp trong nông nghiệp giảm đáng kể. Trước khi vào KDCVL, bình quân mỗi hộ gia đình có 2,11 lao động làm việc trong nông nghiệp; nhưng sau khi vào KDCVL, cùng với việc bán bớt một số đất sản xuất để trang trải nợ nần, số lượng lao động nông nghiệp giảm còn 1,83 lao động/hộ. Bên cạnh đó, số lượng lao động làm thuê trong nông nghiệp cũng giảm từ 2,76 lao động/hộ còn 2,45 lao động sau khi vào KDCVL (Hình 1).



Hình 1: Thay đổi về cơ cấu lao động trong 281 hộ điều tra tại khu dân cư vượt lũ (%)

Ngược lại, sau khi vào KDCVL, việc làm trực tiếp và gián tiếp trong lĩnh vực phi nông nghiệp gia tăng đáng kể. Số lao động trong các gia đình có sản xuất tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh và dịch vụ nhỏ (mua bán nhỏ, sửa chữa, chạy xe ôm,...) tăng từ 1,42 lao động/hộ lên 1,53 lao động/hộ. Đồng thời, số lao động chuyên làm thuê phi nông nghiệp (thợ hồ, công nhân trong các nhà máy xay xát, lò gạch, lò đường,...) tăng từ 1,42 lao động/hộ lên 1,66 lao động/hộ. Tuy nhiên, số lao động không có việc làm gia tăng từ 1,17 người/hộ lên 1,57 người/hộ. Các giá trị trung bình trên đều có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức dưới 1%.

3.3 Thay đổi về thu nhập

3.3.1 Thay đổi về thu nhập bình quân hộ

Bảng 2: Thay đổi về thu nhập của hộ

Nguồn thu nhập	Trước KDC		Sau KDC		Chênh lệch sau-trước		Giá trị thống kê Z cho sự khác biệt của trung bình (sau-trước)
	N (hộ)	Trung bình (000 đ/hộ)	N (hộ)	Trung bình (000 đ/hộ)	N (hộ)	Trung bình (000 đ/hộ)	
1. Trồng trọt	69	5.541	52	3.691	-17	-1.850	-2,20***
2. Chăn nuôi	130	2.597	38	1.478	-92	-1.119	-4,85***
3. Kinh doanh, dịch vụ nhỏ	79	3.077	119	7.142	40	3.065	-7,56***
4. Làm thuê trong NNo	189	7.419	170	5.599	-19	-1.820	-10,31***
5. Làm thuê ngoài NNo	89	4.702	144	6.163	55	1.461	6,94***
6. Khác	15	3.676	14	3.713	-1	37	-0,54 ^{ns}
Tổng thu nhập bình quân hộ	281	11.064	281	10.819	0	-245	-0,45 ^{ns}

Ghi chú: N: số quan sát; ns: không có ý nghĩa thống kê; ***: có ý nghĩa ở mức 1%.

Thu nhập bình quân của hộ hầu như không thay đổi nhưng có sự chuyển dịch trong các nguồn thu nhập của hộ. Thu nhập từ trồng trọt giảm từ 5,5 triệu đồng/hộ xuống còn 3,7 triệu đồng/hộ, thu nhập từ chăn nuôi giảm từ 2,6 triệu đồng/hộ xuống còn 1,5 triệu đồng/hộ, thu nhập từ làm thuê trong nông nghiệp giảm từ 7,4 triệu đồng/hộ xuống còn 5,6 triệu đồng. Ngược lại, thu nhập từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhỏ tăng từ 3,0 triệu đồng/hộ lên 7,1 triệu đồng/hộ, thu nhập từ làm thuê ngoài nông nghiệp tăng từ 4,7 triệu đồng/hộ lên 6,2 triệu đồng/hộ (Bảng 2).

3.3.2 Thay đổi về cơ cấu thu nhập của hộ

Bảng 3: Sự chuyển dịch cơ cấu thu nhập bình quân của hộ điều tra ĐVT: %

STT	Nguồn thu nhập	Trước KDC	Sau KDC	Chênh lệch sau-trước
1	Trồng trọt	11,77	6,92	-4,85
2	Chăn nuôi	10,85	2,88	-7,97
3	Kinh doanh, dịch vụ nhỏ	13,30	25,04	17,74
4	Làm thuê trong nông nghiệp	46,37	32,11	-14,26
5	Làm thuê ngoài nông nghiệp	11,11	24,65	13,54
6	Khác	1,59	2,40	0,81
	Tổng cộng	100,00	100,00	0

Kết quả điều tra ở Bảng 3 cho thấy, sau khi vào KDCVL cơ cấu thu nhập bình quân của 281 hộ điều tra chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thu nhập từ làm thuê phi nông nghiệp (tăng 13,5%), tăng tỷ trọng thu nhập từ sản xuất kinh doanh và dịch vụ nhỏ (tăng 17,7%). Đồng thời giảm tỷ trọng thu nhập từ làm thuê trong nông nghiệp (giảm 14,3%), giảm tỷ trọng thu nhập từ trồng trọt (giảm 4,8%) và giảm tỷ trọng thu nhập từ chăn nuôi (giảm 8%).

3.4 Thay đổi về giáo dục

Kết quả điều tra ở Bảng 4 cho thấy, trước khi vào KDCVL, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường rất thấp do các điều kiện đi học còn hạn chế; sau khi vào KDCVL

chỉ tiêu này tăng lên rất nhanh, cụ thể, tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đến trường mẫu giáo tăng từ 46% lên 96%, tăng 50%, tỷ lệ người trong độ tuổi đang đi học tiểu học tăng từ 67% lên 94%, tăng 27%, tỷ lệ người trong độ tuổi đang học trung học cơ sở tăng từ 59% lên 83%, tăng 23%, tỷ lệ người trong độ tuổi đang học trung học phổ thông tăng từ 47% lên 51%, tăng 4%.

Bảng 4: Thay đổi về tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường (ĐVT: %)

STT	Chỉ tiêu	Trước KDC	Sau KDC	Ch.lệch sau-trước
1	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	46,3	95,9	49,6
2	Tiểu học	67,2	88,9	21,7
3	Trung học cơ sở	39,3	62,8	23,5
4	Trung học phổ thông	24,5	28,8	4,3

3.5 Thay đổi về các điều kiện sinh hoạt và các hoạt động xã hội của người dân

Khoảng cách trung bình từ KDCVL đến miếng ruộng chính là 3,39 km, xa hơn trước đây 2,18 km nên việc đi làm đồng đòi hỏi phải có phương tiện đi lại (xe đạp hoặc xe gắn máy). Bên cạnh đó, sau khi vào KDCVL, các hộ dân được sinh sống gần các trung tâm kinh tế, văn hoá và giáo dục ở nông thôn trong bán kính trung bình dưới 1 km và đã rút ngắn được khoảng cách từ 2-3 km so với trước khi vào KDCVL; tỷ lệ hộ điều tra có sử dụng điện (có đồng hồ điện) là 84,7%, tăng 57,7%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch và có nhà vệ sinh riêng (sử dụng được) tăng từ 9-12% lên 67-68%, tức tăng từ 54-58%; tỷ lệ hộ có điện thoại liên lạc tại gia đình tăng từ 2,3% lên 11,3%, tức tăng 9,0%.

Bảng 5: Sự thay đổi về điều kiện sinh hoạt của hộ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước KDC	Sau KDC	Ch. lệch Sau-trước
1	Khoảng cách TB từ nhà đến thửa ruộng chính	Km	1,21	3,39	2,18
2	Khoảng cách TB từ nhà đến Chợ gần nhất	Km	4,02	0,77	-3,25
3	Khoảng cách TB từ nhà đến trường mẫu giáo	Km	3,17	0,96	-2,21
4	Khoảng cách TB từ nhà đến trường tiểu học	Km	3,05	0,92	-2,13
5	Khoảng cách TB từ nhà đến trạm Y tế	Km	2,05	0,85	-1,20
6	Khoảng cách TB từ nhà đến trạm Bưu điện	Km	2,16	0,92	-1,24
7	Tỷ lệ hộ điều tra có đồng hồ điện	%	27,00	84,70	57,70
8	Tỷ lệ hộ điều tra có sử dụng nước sạch	%	12,80	66,90	54,10
9	Tỷ lệ hộ điều tra có nhà vệ sinh riêng	%	9,60	68,00	58,40
10	Tỷ lệ hộ điều tra có điện thoại riêng	%	2,30	11,30	9,00
11	Tỷ lệ hộ NNo là thành viên của Hội nông dân	%	19,15	38,66	19,51
12	Tỷ lệ hộ điều tra là thành viên của Hội phụ nữ	%	17,40	32,20	14,80
13	Tỷ lệ hộ là thành viên của các Đoàn thể khác	%	5,80	10,70	4,90

3.6 Thay đổi về cơ hội tiếp cận các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương

Kết quả điều tra ở Bảng 6 cho thấy, hơn 50% ý kiến đánh giá của người dân cho là, sau khi vào KDCVL, các cơ hội làm thuê trong nông nghiệp, cơ hội việc làm trong mùa nước nổi và cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng đều giá từ kém đến rất kém so với trước khi vào KDCVL. Các cơ hội làm thuê trong nông nghiệp như cắt cỏ, phun thuốc, bón phân, chăm sóc đồng án, cắt lúa,... đều giảm nhiều do giảm cơ hội tiếp cận với cung việc làm và bị lực lượng làm thuê tại chỗ đã thay thế. Đồng

thời, sau khi vào KDCVL, một số hộ dân đã bán một phần hoặc toàn bộ đất sản xuất và việc cấm chăn nuôi trong KDCVL nên cơ hội vay vốn có thể chấp đã bị giảm, kết hợp với vốn vay tín chấp còn rất hạn chế (chủ yếu các Chương trình của nhà nước) nên cơ hội tiếp cận các nguồn vốn tín dụng đã bị giảm so với trước khi vào KDCVL.

Bảng 6: Sự thay đổi về cơ hội tiếp cận các hoạt động kinh tế - xã hội ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Rất tốt	Tốt	Không thay đổi	Kém	Rất kém	Tổng cộng
1	Cơ hội làm thuê trong nông nghiệp	0,0	0,0	14,2	50,9	34,9	100,0
2	Cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp	14,7	22,9	50,9	11,5	0,0	100,0
3	Cơ hội tham gia đóng góp với địa phương	23,6	39,7	26,0	10,7	0,0	100,0
4	Cơ hội học tập kinh nghiệm sản xuất	25,5	34,3	33,3	6,9	0,0	100,0
5	Cơ hội mua vật tư sản xuất	5,4	62,6	32,0	0,0	0,0	100,0
6	Cơ hội tiếp cận thông tin thị trường	46,4	42,6	11,0	0,0	0,0	100,0
7	Cơ hội bán sản phẩm	33,0	51,0	16,0	0,0	0,0	100,0
8	Cơ hội việc làm trong mùa nước	0,0	2,5	46,1	51,4	0,0	100,0
9	Cơ hội điều trị bệnh	61,9	26,7	12,4	0,0	0,0	100,0
10	Cơ hội tiếp cận các nguồn vốn tín dụng	0,0	5,8	57,2	34,5	2,5	100,0

Mặc dù có 37,6% ý kiến đánh giá cơ hội tìm việc làm phi nông nghiệp (mua bán, dịch vụ nhỏ) có tốt hơn; song có hơn 50% ý kiến đánh giá cơ hội việc làm phi nông nghiệp không thay đổi. Bên cạnh đó, có gần 90% ý kiến đánh giá cơ hội điều trị bệnh, tiếp cận thông tin thị trường và cơ hội bán sản phẩm tốt hơn nhiều so với trước khi vào KDCVL. Đồng thời có khoảng 70% ý kiến đánh giá cơ hội tham gia đóng góp cho địa phương (tính tham gia của người dân trong các quyết định của chính quyền địa phương), cơ hội học tập kinh nghiệm sản xuất với nhau và cơ hội mua vật tư sản xuất đều tốt hơn trước khi vào KDCVL.

3.7 So sánh sự thay đổi thu nhập giữa hộ trong và ngoài khu dân cư vượt lũ

Các hộ dân cư định cư ngoài KDCVL được chọn để so sánh (treatment group) là các hộ đạt tiêu chí xét chọn vào KDCVL nhưng còn định cư ở ngoài. Kết quả điều tra cho thấy, các chỉ tiêu về kinh tế của hộ trong KDCVL so với hộ định cư ngoài KDCVL như sau (i) thu nhập trung bình giảm 0,8 tr.đ so với hộ định cư ngoài KDCVL, (ii) thu nhập từ trồng trọt giảm 1,7 triệu đồng so với hộ định cư ngoài KDCVL, (iii) thu nhập từ chăn nuôi giảm 0,9 triệu đồng so với hộ định cư ngoài KDCVL, (iv) thu nhập từ kinh doanh, dịch vụ nhỏ tăng 3,9 triệu đồng so với hộ định cư ngoài KDCVL, (v) thu nhập từ làm thuê trong nông nghiệp giảm 2 triệu đồng so với hộ định cư ngoài KDCVL, (vi) thu nhập làm thuê ngoài nông nghiệp tăng 1,3 triệu đồng so với hộ định cư ngoài KDCVL. Như vậy, về mặt kinh tế, việc thay đổi chỗ ở từ nơi bị lũ đến nơi ở an toàn chưa có tác dụng cải thiện về mặt kinh tế cho các hộ dân.

4 PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HỘ DÂN CƯ SAU KHI ĐỊNH CƯ TẠI KHU DÂN CƯ VƯỢT LŨ

Kết quả phân tích ở Bảng 7 cho thấy, sau khi đến nơi ở mới, thu nhập bình quân đầu người của hộ không còn phụ thuộc nhiều vào các nguồn thu nhập của lao động trong nông nghiệp (LĐTN). Ngược lại, các việc làm ngoài nông nghiệp như mua

bán nhỏ, chạy xe ôm và vừa làm nông nghiệp (LĐNNN) và vừa làm nông nghiệp, vừa làm phi nông nghiệp (LĐTNN&NNN) góp phần tăng thu nhập bình quân đầu người trong hộ.

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người của hộ có tương quan thuận với thời gian định cư (NAM), được vay vốn tín dụng (TINDUNG) và điều kiện mua bán tại KDC (CHO). Các hộ định cư lâu ổn định được công ăn việc làm nên thu nhập bình quân đầu người cũng gia tăng; các hộ được vay vốn tín dụng để mua bán nhỏ góp phần tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ.

Bảng 7: Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập

Các nhân tố	Hệ số
Hàng số	233,12***
Số lượng lao động trong nông nghiệp (LĐTNN)	-102,71**
Số lượng lao động ngoài nông nghiệp (LĐNNN)	189,94***
Số lượng lao động vừa làm trong NNo, vừa ngoài NNo (LĐTNN&NNN)	118,23**
Số năm đến định cư tại KDCVL (NAM)	44,16*
Vay vốn tín dụng (TINDUNG)	112,29**
Gần chợ nông thôn (CHO)	316,22*
R ²	0,621

*** Có ý nghĩa ở mức 1%; ** Có ý nghĩa ở mức 5%; * có ý nghĩa ở mức 10%.

5 CÁC HẠN CHẾ TẠI CÁC KHU DÂN CƯ VƯỢT LŨ

5.1 Chất lượng nhà ở thấp

Nhà ở được xây dựng tương đối hẹp. Bình quân mỗi hộ gia đình có 5 người (theo điều tra) với diện tích nhà ở 32m² thì bình quân mỗi người có 6,4m² là tương đối hẹp đối với người dân ở nông thôn. Bên cạnh đó, với số tiền 7 triệu nên căn nhà được bàn giao cho dân qua đơn sơ, chỉ có 6 cột bê tông và 2 máy tôn. Do vậy, để ở được người dân phải tự chi thêm 2 đến 3 triệu đồng để lắp cửa, làm nền và xây tường bao nhưng đối với người dân nghèo thì số tiền này quá lớn nên nhiều hộ gặp khó khăn về vấn đề này.

5.2 Vấn đề môi trường tại khu dân cư vượt lũ đáng lo ngại

Mặc dù trong chính sách xây nhà ở trong KDCVL cho dân là có xây hầm cầu tự hoại nhưng hầu hết các hầm cầu đều không sử dụng được nếu không tu bổ thêm. Để sử dụng được tốt, người dân cần chi thêm khoảng 0,8 - 1,0 triệu đồng, nhiều dân nghèo không có tiền chi nên đành phải đóng nắp hầm cầu. Không có hầm cầu cá nhân trong nhà hay công cộng trong một khu dân cư tập trung đông đúc thì chuyện ô nhiễm môi trường là điều khó tránh khỏi.

Tình trạng nuôi gia súc, gia cầm trong KDCVL đã gây ô nhiễm môi sinh. Kết quả khảo sát 281 hộ dân tại 28 KDCVL thì đến 130 hộ có nuôi gia súc, gia cầm trong KDCVL. Bên cạnh đó, hầu hết các KDCVL đều thiếu quy hoạch khu vực tập trung và xử lý rác, tình trạng quăng rác bừa bãi đều xảy ra tại hầu hết các KDCVL.

5.3 Cơ sở hạ tầng thiết yếu còn hạn chế

Các cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong khu dân cư bao gồm: giao thông nội bộ, hệ thống cung cấp điện, cấp nước sinh hoạt, thoát nước và các công trình đảm bảo

vệ sinh môi trường trong KDCVL tại hầu hết các KDCVL đều chưa hoàn chỉnh hoặc kém chất lượng. Đặc biệt là hệ thống thoát nước thoát chậm và nghẹt thường xuyên.

6 ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN

6.1 Xây dựng quy hoạch cụ thể với định hướng dài hạn cho từng loại khu dân cư

KDCVL là nơi định cư ổn định lâu dài của người dân. Do vậy, công tác quy hoạch phải cụ thể và phải tính đến bước đi lâu dài. Đối với các KDCVL ven thị trấn, thị tứ có khuynh hướng phát triển nhanh theo hướng đô thị hoá, trong tương lai sẽ trở thành các vùng đô thị do vậy cần phải chuẩn bị quỹ đất cần thiết để mở rộng và bố trí các cơ sở hạ tầng quan trọng cho phát triển.

6.2 Hoàn chỉnh các cơ sở hạ tầng thiết yếu

Các cơ sở hạ tầng thiết yếu trước mắt cần hoàn thiện ngay trồng cây xanh, tổ chức xử lý rác và hoàn thiện hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ dân cư. Về lâu dài, các cơ sở hạ tầng như: chợ, bến bãi, trường học, trạm xá, cơ sở văn hoá, bưu cục, công trình công cộng cần được bố trí thêm.

6.3 Khuyến khích phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu dân cư vượt lũ

Cần có các chính sách khuyến khích các thành phần dân cư có khả năng đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ vào định cư và đầu tư trong KDCVL. Cần có chính sách thích hợp về đất đai, thuế, tín dụng nhằm khuyến khích phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ đầu tư vào KDCVL.

6.4 Xây dựng chính sách đào tạo, tập huấn nghề và giải quyết việc làm

Việc chuyển đổi phương thức sinh kế từ nông nghiệp ra ngoài nông nghiệp đã diễn ra tại các KDCVL đòi hỏi phải có chính sách thích hợp nhằm giải quyết việc làm cho lao động tại các khu dân cư.

6.5 Xây dựng chính sách tín dụng lập nghiệp cho khu dân cư

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những hộ vay được vốn tín dụng để mua bán nhỏ, mua xe chạy xe ôm,... thì thu nhập của họ được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, phần đông các hộ dân cư tại các khu dân cư đều không có tài sản thế chấp nên số hộ được vay còn rất hạn chế. Do vậy, nhằm tạo việc làm tại chỗ thông qua các hoạt động mua bán, dịch vụ nhỏ, cần hỗ trợ vốn cho các hộ khởi nghiệp tại địa phương.

6.6 Tăng hạn mức bán nền nhà sinh lợi và quy hoạch khu dân cư tại vùng ven đô thị nông thôn

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các KDCVL gần các vùng ven đô thị nông thôn, dân có việc làm phi nông nghiệp và có thu nhập tốt hơn các KDCVL ở vùng sâu, vùng xa. Do vậy, các địa phương tập trung quy hoạch xây dựng các KDC ven vùng đô thị nông thôn và tăng hạn mức bán nền nhà sinh lợi từ 30% lên 40-50% nhằm tạo nguồn kinh phí cho xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tốt hơn.

7 KẾT LUẬN

Đến nay, các KDCVL đã phát huy hiệu quả về mặt xã hội, các hộ dân được bố trí chỗ ổn định, được tiếp cận tốt với các hoạt động giáo dục, văn hoá, y tế, thị trường, các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ nhỏ và các hoạt động làm thuê phi nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê trong nông nghiệp đều bị giảm sút. Về mặt kinh tế, thu nhập của hộ giảm so với trước đây. Tuy nhiên có sự chuyển dịch cơ cấu nguồn thu nhập của hộ theo hướng giảm tỷ lệ thu nhập từ nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) và giảm giảm tỷ lệ thu nhập từ làm thuê trong nông nghiệp; đồng thời tăng tỷ lệ thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhỏ và làm thuê phi nông nghiệp. Sau 4 năm (2001-2005) thực hiện chương trình xây dựng KDCVL nhưng chỉ đạt 35% kế hoạch và phát sinh nhiều vấn đề cần quan tâm như cơ sở hạ tầng thiết yếu chưa hoàn chỉnh, vấn đề ô nhiễm môi sinh, việc làm,... đòi hỏi phải các giải pháp đồng bộ để đạt mục tiêu “an cư, lạc nghiệp” cho người dân vùng lũ ở ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ, “xây dựng luận cứ khoa học chung sống với lũ ở ĐBSCL”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội, 06&07/08/2004.
- Bộ Khoa học và Công nghệ. *Bảo vệ Môi trường và Phòng chống thiên tai*”. Mã số KC.08. Chương trình KHCN cấp Nhà Nước, tháng 08/2004.
- Dang Van Tinh and Pham Thanh Hang, 2003. *Living with Floods in the Mekong River delta of Vietnam*. ADB. Paper for 3 World Water Forum. Poverty and Flood Themes.
- Huang Jinch, 2003. *Lessons Learned from Operation of Flood Detention Basins in China*, ADB. Paper for 3 World Water Forum. Poverty and Flood Themes.
- Ian B.Fox, 2003. *Floods and the Poor. Reducing the Vulnerability of the Poor to the Negative Impacts of Floods*. ADB. Paper for 3 World Water Forum. Poverty and Flood Themes.
- Jesse Matuta & Louis Lebel, 2005. *Climate change and the risks of flood disasters in Asia: crafting adaptive and just institutions*. PRIO, CICERO, GECHS.
- Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 02/8/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mưa trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm-tuyên dân cư ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.
- Quyết định số 1548/QĐ-TTg ngày 05/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư tôn nền vượt lũ để xây dựng khu dân cư vùng ngập lụt đồng bằng sông Cửu Long năm 2002.
- Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 04/3/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiên cứu và đầu tư xây dựng các công trình cấp bách vùng ngập lũ ĐBSCL.
- Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 06/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn năm 2001 – 2005.
- Quyết định số 216/2002/QĐ-TTg ngày 25/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung vốn đầu tư Chương trình xây dựng khu dân cư vùng ngập lụt đồng bằng sông Cửu Long.
- Quyết định số 256/QĐ-TTg ngày 24/4/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạo điều kiện cho hộ nông dân nghèo và hộ gia đình chính sách vay vốn để tôn nền vượt lũ.
- Quyết định số 78/2004/QĐ-TTg ngày 07/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế chính sách để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm-tuyên dân cư và nhà ở tại các tỉnh thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.
- Quyết định số 99/QĐ – TTg ngày 09/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ nước về việc phát triển thủy lợi, giao thông và xây dựng cụm dân cư ĐBSCL.
- Son Nam, 1992. *Văn minh miệt vườn*, NXB Văn Hoá.